

Bản án số: 09/2020/DS-ST.

Ngày: 31 - 8 - 2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hoàng Phúc

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-DS, ngày 11/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số nhà 28, đường số 10, thôn 2B, xã C, huyện Đ, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Phúc Lệ H, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số nhà 28, đường số 56, tổ 2, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện Đ, tỉnh B (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 06/01/2020).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1972 và ông Phạm Văn Ánh, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số nhà 21, đường số 2, thôn Đông Tân, xã C, huyện Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, còn bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2018, bà Trần Thị T cho vợ chồng bà Phạm Thị V và ông Phạm Văn Ánh vay tiền nhiều lần và hốt hụi, đến tháng 6/2018 bà T và bà V cùng chốt nợ mà vợ chồng bà V, ông Ánh nợ bà T tổng số tiền là 314.000.000 đồng; ngày 28/6/2018 bà V vay thêm 5.000.000 đồng của bà T. Như vậy tổng số tiền bà V, ông Ánh nợ bà T là 319.000.000 đồng, bà V ghi giấy vay tiền và hẹn đến ngày 15/7/2018 sẽ trả cho bà T hết số nợ này. Sau đó bà T đến đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng bà V, ông Ánh cứ dây dưa không chịu trả nên đến ngày 31/12/2019, bà T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu vợ chồng bà V, ông Ánh phải trả số tiền nợ gốc 319.000.000 đồng và trả nợ lãi theo mức lãi 20%/năm kể từ ngày 15/7/2018 đến khi xét xử vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi mức yêu cầu lãi suất từ 20%/năm thành 10%/năm, thời gian từ ngày 15/7/2018 đến ngày 31/8/2020.

Theo hồ sơ vụ án cùng các lời khai của bị đơn bà Phạm Thị V trình bày:

Bà V thống nhất về số tiền nợ gốc mà bà vay và nợ của bà Trần Thị T như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, cụ thể là trước đây bà có nhiều lần vay tiền của bà T, nên vào ngày 28/6/2018 sau khi giữa bà và bà T kết nợ thì bà V ghi giấy vay tiền của bà T số tiền 314.000.000 đồng; đồng thời bà vay thêm 5.000.000 đồng của bà T. Tổng số tiền bà V nợ bà T là 319.000.000 đồng, bà V hẹn đến ngày 15/7/2018 sẽ trả cho bà T hết số tiền nợ này, nhưng do gia đình bà V khó khăn nên đến nay vẫn chưa trả được cho bà T một khoản tiền nào. Việc bà T khởi kiện nay bà V đồng ý trả số tiền gốc 319.000.000 đồng, còn tiền lãi thì bà V xin bà T miễn trả.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn Ánh:

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp nhưng đều không có ý kiến gì, cũng không tham gia.

Tại biên bản xác minh ngày 19/6/2020, tại Ủy ban nhân dân xã Trà Tân và Ủy ban nhân dân xã C xác định bà Phạm Thị V, sinh năm 1972 và ông Phạm Văn Ánh, sinh năm 1968 không đăng ký kết hôn; Tại bản tự khai ngày 10/8/2020, bà Phạm Thị V khai nhận bà và ông Phạm Văn Ánh chung sống với nhau năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn; Tại biên bản xác minh ngày 11/8/2020, Công an xã C xác định tại sổ đăng ký thường trú số 118 - C có lưu như sau:

1. Lã Thị Bé, sinh năm 1928 - Chủ hộ (khai tử năm 2016)
2. Phạm Văn Sáng, sinh năm 1969 - Con
3. Phạm Văn Ánh, sinh năm 1971 - Con
4. Phạm Thị V, sinh năm 1972 - Con dâu

5. Phạm Thị Hoa, sinh tháng 6/1988 - Cháu.

6. Phạm Văn Đức, sinh ngày 13/5/1992 - Cháu (tách sang hộ 2403 ngày 4/7/2016)

7. Phạm Thị Hồng Mai, sinh năm 2001 - Cháu.

Thực tế hiện nay hộ 118 - C còn các nhân khẩu sau:

1. Phạm Văn Ánh, sinh năm 1971 - Chủ hộ

2. Phạm Thị V, sinh năm 1972 - Vợ

3. Phạm Thị Hồng Mai, sinh năm 2001 - Con.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng pháp luật;

- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;

- Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;

- Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 386.516.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 319.000.000 đồng, nợ lãi 67.516.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định quan hệ cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không có lãi là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa vắng bị đơn bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh không có lý do. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà V, ông Ánh theo quy định.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh trả lãi chậm trả nợ gốc là 10%/năm thay vì 20%/năm như đơn khởi kiện. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền vay 319.000.0000 đồng:

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh liên đới phải trả cho bà Trần Thị T số tiền 319.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, phía đại diện nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy vay tiền bản gốc do bà V viết cho bà T giữ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị V thừa nhận trước đó bà có nhiều lần vay tiền của bà T, nên ngày 28/6/2018 bà V và bà T chốt số tiền nợ là 314.000.000 đồng, ngoài ra bà V còn vay thêm của bà T số tiền 5.000.000 đồng, hiện nay bà V nợ bà T tổng số tiền 319.000.000 đồng. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định đây là sự thật, không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đồng thời bà V cũng thừa nhận sau khi viết giấy vay số tiền 319.000.000 đồng cho đến nay do làm ăn kinh tế khó khăn, nên bà V chưa trả nợ cho bà T số tiền vay 319.000.000 đồng. Nay, bà V chấp nhận trả cho bà T số tiền này. Nên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Xét qua lời khai của bà Phạm Thị V vào ngày 10/8/2020, thể hiện trong số tiền nợ của bà T là do bà mua bảo hiểm cho chồng bà là ông Phạm Văn Ánh, các con và người thân trong gia đình của bà V; ngoài ra trong số tiền nợ của bà T có số tiền bà vay để chi tiêu trong gia đình. Từ đó, có căn cứ để buộc chồng bà V là ông Phạm Văn Ánh có trách nhiệm liên đới để cùng bà V trả số tiền nợ cho bà T là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ:

Xét thấy, tại giấy vay tiền do các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 15/7/2018. Tuy nhiên, kể từ sau ngày 15/7/2018 cho đến nay bà V chưa trả cho bà T số tiền nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Do bà V chậm thực hiện nghĩa vụ nên bà T yêu cầu bà V, ông Ánh phải trả lãi 10%/năm là đúng quy định. Thời gian bà V, ông Ánh vi phạm nghĩa vụ từ ngày 16/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/8/2020. Số tiền lãi là: 319.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 25 tháng 15 ngày = 67.516.000 đồng.

Ngoài ra bà V, ông Ánh phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong của số tiền còn phải thi hành án theo

mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

[3] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao công bố thấy rằng: Nội dung tranh chấp của vụ án không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ nên không áp dụng án lệ để giải quyết tranh chấp này, mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên cần trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà T đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. Buộc bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh phải trả cho bà Trần Thị T số tiền 386.516.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 319.000.000 đồng, nợ lãi 67.516.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Ánh phải nộp 19.325.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 10.241.000 đồng tạm ứng áp phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003305 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (31/8/2020); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện Đ;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quý

